

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CĐ
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HS-ST

Ngày: 29/4/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CĐ, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Hữu Nghĩa;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Kim Sơn

Ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh L tham gia phiên tòa: Đỗ Ngọc Lợi - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 07/2020/TLST- HS ngày 18 tháng 3 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST- HS ngày 17 tháng 4 năm 2020 đối với bị cáo:

Phạm Văn T; Tên gọi khác: Không; Sinh năm: 1991; Tại: Đ; Nơi ĐKNKTT: ấp T, xã T L, huyện T B, tỉnh Đ; Chỗ ở: Ấp 1A, xã A, huyện B, tỉnh L; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 01/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Phạm Văn B, sinh năm 1956 và bà Phạm Thị Mỹ An, sinh năm 1957; Vợ: Trần Thị Thùy Linh, sinh năm 1994; Con 02 người, lớn sinh năm 2012 và nhỏ sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không.

- Nhân thân: Bản án số 108/2019/HSST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B xử phạt 06 (sáu) tháng tù về hành vi Trộm cắp tài sản, đã chấp hành xong hình phạt tù.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/02/2020 cho đến nay (có mặt).

Bị hại: Chị Phan Thị Tuyết N, sinh năm 1986 (có mặt);

Nơi cư trú: Ấp 4, xã V, huyện C, tỉnh L.

Người làm chứng:

1/ Anh Huỳnh Anh V, sinh năm: 1992 (Vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp 4, xã V, huyện C, tỉnh L.

2/ Chị Lý Phương Thảo, sinh năm: 1982 (Vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp 4, xã V, huyện C, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi của bị cáo: Khoảng 10 giờ ngày 14/7/2019, Phạm Văn T đến nhà trọ Tư Cọp thuộc ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện B, tỉnh L chơi và gặp Thạch Hoàng X. Cả hai rủ nhau đi tìm tài sản trộm cắp, bán lấy tiền tiêu xài. X lấy 01 con dao dài khoảng 30cm, bỏ vào túi quần và điều khiển xe mô tô, loại Wave, biển kiểm soát 94L1 – 1510 mượn của người bạn tên Dương (không rõ họ tên, địa chỉ) chở T đi theo đường tỉnh lộ 835C hướng từ huyện B đến xã V, huyện C. Khi cả hai đi ngang qua nhà chị Lý Phương Thảo thuộc ấp 4, xã V, huyện C, X thấy trước sảnh có dựng một xe mô tô loại Wave Alpha, màu đỏ, biển số 62L1 – 297.05 chìa khóa gắn trên xe, không người trông giữ nên X quay xe lại. X ngồi ngoài xe cảnh giới, còn T lén lút đi vào dẫn xe ra. Khi T dẫn xe ra đường tỉnh lộ 835C thì chị Phan Thị Tuyết N là chủ sở hữu xe mô tô nêu trên, đang ngồi nói chuyện với chị Thảo ở nhà sau, nghe có tiếng động nên chạy lên phát hiện và tri hô “cướp, cướp”. T lên xe nổ máy chạy về hướng cầu Bà Đắc tẩu thoát, X điều khiển xe chạy theo phía sau. Lúc này, anh Huỳnh Anh V đang chơi ở tiệm sửa xe cạnh nhà chị Thảo nghe tiếng tri hô nên dùng xe mô tô hiệu Ecxiter màu đen, biển số 50N1 – 572.29 đuổi theo. Khi đến cầu Bà Đắc, T và X chạy hai xe song song nhau, X chạy ngoài cản trở, T chạy trong, anh V dùng chân đạp vào xe của X một cái. X quay xe qua hỏi “gì vậy?”. Anh V nói “Mầy lấy xe người ta mà nói gì”. X lấy dao trong túi quần ra quơ về hướng anh V. Thấy có dao nên anh V không dám truy đuổi nữa. T và X chạy tẩu thoát về nhà trọ Tư Cọp, T giao xe vừa trộm được cho X đi tiêu thụ. Đến chiều cùng ngày, X đưa cho T 1.480.000 đồng. Hiện xe mô tô biển kiểm soát 62L1 – 297.05 chưa thu hồi được.

Tại bản kết luận số 40/KL-HĐĐGTS ngày 29/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C kết luận: 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát số 62L1 – 297.05 có giá trị là 8.900.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Phạm Văn T thừa nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Bị cáo khai: Do không có tiền tiêu xài cá nhân, nên khi X rủ bị cáo đi trộm tài sản, bị cáo đồng ý và đã lấy trộm: 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát số 62L1 – 297.05 của chị N. Bị cáo bị truy tố về tội “Trộm cắp tài sản” là đúng, không oan sai. Bị cáo không có ý kiến về Kết luận định giá tài sản; Lời khai của người bị hại và lời khai của những người làm chứng vắng mặt mà Hội đồng xét xử công bố tại phiên tòa. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, bị cáo tự nguyện khai báo, không có ai đe dọa, cưỡng ép. Bị cáo tự nguyện đồng ý bồi thường cho chị N 19.000.000 đồng trị giá xe mô tô biển kiểm soát số 62L1 – 297.05.

Người bị hại chị Phan Thị Tuyết N có lời trình bày tại Cơ quan cảnh sát điều tra và tại phiên tòa phù hợp với lời khai nhận tội của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa: Ngày 14/7/2019 chị N điều khiển xe mô tô biển kiểm soát số 62L1 –

297.05 đến nhà chị Lý Phương Thảo chơi. Khi đến nhà chị Thảo chị N đậu xe ở sảnh nhà khách nhà chị Thảo, đầu xe quay vào trong nhà, đuôi xe hướng ra lộ. Khoảng 10 phút sau chị N nghe tiếng động nên chạy lên xem và phát hiện ra xe của chị bị T lấy trộm chạy về hướng cầu Đà Bắc. Chị có tri hô lên và anh Huỳnh Anh V có đuổi theo T nhưng không kịp. Tại phiên tòa chị N yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị xe mô tô biển kiểm soát số 62L1 – 297.05 cho chị N số tiền 19.000.000đồng.

Những người làm chứng trình bày tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C như diễn biến sự việc đã nêu trên. Sau khi được Hội đồng xét xử công bố lời khai của người làm chứng vắng mặt, bị cáo thừa nhận là phù hợp với hành vi của bị cáo, không có ý kiến phản đối.

Bản Cáo trạng số 08/CT-VKSCĐ ngày 16/03/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh L truy tố bị cáo Phạm Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo Phạm Văn T đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”. Hành vi của bị cáo xâm phạm đến tài sản của người bị hại, gây mất trật tự an toàn xã hội nên cần phải nghiêm trị. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Phạm Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”; Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo: Phạm Văn T từ 09 đến 12 tháng tù giam.

Đề nghị miễn phạt tiền theo khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bị cáo và bị hại, cụ thể: Bị cáo T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị xe mô tô biển kiểm soát số 62L1 – 297.05 cho chị N số tiền là 19.000.000đồng.

Về xử lý vật chứng: Xe mô tô biển kiểm soát 94L1 -1510 là phương tiện liên quan đến vụ án, qua xác minh do anh Nguyễn Văn Đang đứng tên chủ sở hữu nhưng hiện tại anh Đang không có mặt ở địa phương nên cơ quan điều tra tiếp tục xác minh để xử lý sau là phù hợp.

Ý kiến của bị cáo về quyết định truy tố của Viện kiểm sát: Bị cáo không có ý kiến tranh luận.

Trong lời nói sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng:* Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên

tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Xét nội dung vụ án:* Khoảng 10 giờ ngày 14/07/2019 tại Ấp 4, xã V, huyện C, Phạm Văn T và Thạch Hoàng X đã lợi dụng sơ hở của chị Phan Thị Tuyết N trong quản lý tài sản, cùng nhau lén lút chiếm đoạt xe biển kiểm soát số 62L1 – 297.05. Riêng đối với Thạch Hoàng X có hành vi hành hung nhằm tẩu thoát, sau khi chiếm đoạt được xe. Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, T là người thực hành.

[2.1] Tại bản kết luận số 40/KL-HĐĐGTS ngày 29/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C kết luận: 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát số 62L1 – 297.05 có giá trị là 8.900.000 đồng.

Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình Sự, sửa đổi bổ sung năm 2017. Hội đồng xét xử xét thấy truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh L đối với bị cáo là có căn cứ. Chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa, tuyên bố bị cáo Phạm Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”

Tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự quy định:

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

[2.2] *Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Sau khi phạm tội trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo có con còn nhỏ đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo khi lượng hình như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[2.3] *Xét hình phạt đối với bị cáo:*

Về hình phạt chính: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của người bị hại; tác động xấu đến nếp sống văn minh lành mạnh; gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Là một thanh niên có sức khỏe, đáng lẽ bị cáo phải chăm chỉ lao động để phục vụ nhu cầu bản thân, chăm lo cho gia đình, góp phần ổn định xã hội, gìn giữ an ninh trật tự chung. Nhưng bị cáo lại thực hiện những hành vi mà pháp luật nghiêm cấm, trái với các chuẩn mực đạo đức xã hội; bị

cáo muốn có tiền tiêu xài nhưng lười lao động; trộm cắp tài sản có được từ công sức lao động vất vả của người khác. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm mới đủ sức răn đe phòng ngừa chung, đảm bảo tính nghiêm minh công bằng của pháp luật; đồng thời giáo dục bị cáo thành người có ích cho gia đình và xã hội. Với tính chất hành vi, khả năng nhận thức của bị cáo, mức độ hậu quả mà bị cáo gây ra, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo như lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định để cải tạo, giáo dục.

Xét hình phạt bổ sung: Bị cáo không có việc làm, không có thu nhập, có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên miễn phạt tiền theo quy định tại khoản 5 các Điều 173 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo như lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[2.4] *Xét trách nhiệm dân sự:* Tại phiên tòa, bị cáo T đồng ý, tự nguyện bồi thường cho chị N 19.000.000 đồng trị giá xe mô tô biển kiểm soát số 62L1 – 297.05 theo yêu cầu của chị N nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo T và bị hại.

[3] *Về án phí:* Bị cáo Phạm Văn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Đối với Thạch Hoàng X đã bỏ trốn, Cơ quan CSĐT Công an huyện C đã tách vụ án số 346 ngày 28/02/2020 và truy nã bị can. Khi nào bắt được xử lý sau.

[5] Đối với: Xe mô tô biển kiểm soát 94L1 – 1510 là phương tiện có liên quan đến vụ án, Cơ quan điều tra xác minh do anh Nguyễn Văn Đăng, sinh năm 1980, HKTT: ấp Cây Điều, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu đứng tên chủ sở hữu. Tuy nhiên, qua xác minh anh Đăng không có mặt tại địa phương nên chưa làm việc được sẽ xử lý sau.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 58; Điều 17; Điều 38 ; Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ vào Điều 135; Điều 106, khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 332; Điều 333; Điều 329 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn T phạm tội “**Trộm cắp tài sản**”.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T **01 (Một)** năm tù. Thời gian chấp hành hình

phạt tù tính từ ngày 06/02/2020. Tiếp tục tạm giam bị cáo T 45 ngày để đảm bảo việc kháng cáo, kháng nghị và thi hành án.

Miễn phạt tiền cho bị cáo theo quy định tại khoản 5 điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo T và chị Phan Thị Tuyết N, bị cáo T có trách nhiệm bồi thường cho chị Phan Thị Tuyết N số tiền 19.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành theo Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Bị cáo Phạm Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự và 950.000 đồng án phí dân sự thẩm sung công quỹ nhà nước.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người bào chữa (Nếu có);
- Người có QLNVLQ (Nếu có);
- VKSND huyện C;
- VKSND tỉnh L;
- Cơ quan CSĐT CA huyện C;
- Nhà tạm giữ Công an huyện C;
- Cơ quan Thi hành án Hình sự;
- Cơ quan Thi hành án Dân sự;
- Lưu: Ấn văn, Hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HUỲNH HỮU NGHĨA

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định

của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn X thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)